



CÔNG BỐ THÔNG TIN

Về Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán năm 2016 của
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (08) 37816777. Fax: (08) 37815666 – 37815777.

Loại thông tin công bố: định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán năm 2016 của Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của PV Gas vào ngày 14/3/2017 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2016.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- SGDCK Tp HCM;
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- TGD TCT (để báo cáo);
- PTGD P.Đ.Nam;
- Ban TC, KTKT TCT;
- Lưu: VT, HTQT.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán năm 2016.

**TUQ. TÔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Chu Thị Trung



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 661 /KVN-KTKT
V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận sau
thuế năm 2016 so với năm 2015

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Kính gửi : Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

Thực hiện quy định tại Thông tư số 155/2015 ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD năm 2016 trên báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán, Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP xin giải trình nguyên nhân trọng yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN thực hiện năm 2016 chênh lệch so với năm 2015 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế :

STT	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015	So sánh 2016/2015
1	BCTC Công ty Mẹ	7.110	8.720	82%
2	BCTC hợp nhất	7.172	8.332	86%

- Nguyên nhân :

✓ Giá dầu bình quân trong năm 2016 là 45 USD/thùng, so với năm 2015 là 53 USD/thùng, giảm 15%.

✓ Thực hiện thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, trong năm 2015 PV Gas nhận doanh thu, chi phí bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn của 14 tháng (từ tháng 11/2014 đến hết tháng 12/2015) so với 12 tháng (từ tháng 1/2016 đến tháng 12/2016), làm cho lợi nhuận sau thuế tăng thêm 134 tỷ đồng.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD (để báo cáo);
- Lưu VT, KTKT.

PH. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đăng Nam

Deloitte.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016**



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Như Linh	Chủ tịch
Ông Dương Mạnh Sơn	Thành viên
Ông Phan Quốc Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Thành viên
Bà Võ Thị Thanh Ngọc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Mạnh Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Hưng Hiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Tùng Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đăng Nam	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Đăng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2017

Số: 718 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 22 tháng 3 năm 2017, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 22 tháng 3 năm 2017

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Vũ Mạnh Hùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2737-2013-001-1

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		30.371.661.109.865	31.225.256.810.828
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	11.125.088.883.415	15.836.775.089.507
1. Tiền	111		648.923.747.684	1.517.972.794.353
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.476.165.135.731	14.318.802.295.154
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	5.750.000.000.000	6.070.320.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.750.000.000.000	6.070.320.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.194.247.959.342	8.072.936.012.316
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	5.786.940.160.159	3.353.706.171.087
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	250.779.273.089	790.903.638.755
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	6.215.555.006.083	3.980.119.307.079
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(59.026.479.989)	(51.793.104.605)
IV. Hàng tồn kho	140	11	876.386.309.519	853.724.405.494
1. Hàng tồn kho	141		942.345.817.347	933.340.923.807
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(65.959.507.828)	(79.616.518.313)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		425.937.957.589	391.501.303.511
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	37.398.794.156	78.324.210.108
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		360.869.983.465	249.235.778.950
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	27.669.179.968	63.941.314.453

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.196.670.793.606	20.863.647.727.937
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		102.653.153.177	119.265.528.523
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	8	64.113.269.122	63.635.199.667
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	38.539.884.055	55.630.328.856
II. Tài sản cố định	220		13.901.247.482.645	11.087.071.813.522
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	13.587.666.664.691	10.821.292.207.966
- Nguyên giá	222		37.025.681.132.762	31.534.984.797.161
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.438.014.468.071)	(20.713.692.589.195)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	313.580.817.954	265.779.605.556
- Nguyên giá	228		370.727.151.840	310.222.570.850
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(57.146.333.886)	(44.442.965.294)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.710.221.409.715	6.606.946.880.836
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	4.710.221.409.715	6.606.946.880.836
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	3.429.927.177.661	3.012.747.367.641
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.707.202.749.121	3.168.708.749.121
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		106.240.000.000	48.240.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(383.515.571.460)	(204.201.381.480)
V. Tài sản dài hạn khác	260		52.621.570.408	37.616.137.415
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	52.621.570.408	37.616.137.415
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		52.568.331.903.471	52.088.904.538.765

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		13.296.623.479.484	10.956.340.564.041
I. Nợ ngắn hạn	310		7.320.711.107.857	6.728.792.289.221
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.700.654.448.468	1.289.277.752.019
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.732.364.203	23.055.160.191
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	810.977.559.060	349.476.090.741
4. Phải trả người lao động	314		88.966.613.675	105.925.394.118
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	3.261.945.113.970	3.745.729.891.694
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	796.530.006.188	560.808.629.817
7. Vay ngắn hạn	320	21	489.334.272.000	478.048.400.334
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		410.300.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		154.160.430.293	176.470.970.307
II. Nợ dài hạn	330		5.975.912.371.627	4.227.548.274.820
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	3.574.371.215	11.977.161.652
2. Vay dài hạn	338	21	5.948.177.864.431	4.215.571.113.168
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.239.135.981	-
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		17.921.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		39.271.708.423.987	41.132.563.974.724
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	39.271.708.423.987	41.132.563.974.724
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	18.950.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	18.950.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		189.746.727.266	421.727.266
3. Cổ phiếu quỹ	415		(40.111.223.937)	(40.111.223.937)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.096.253.148.710	11.266.595.401.157
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	128.657.747.553
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.886.319.771.948	10.827.000.322.685
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		577.896.944.428	4.175.668.192.546
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		6.308.422.827.520	6.651.332.130.139
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		52.088.904.538.765	52.088.904.538.765


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu


Vũ Trọng Hải
Kế toán trưởng


Phạm Đăng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	51.896.616.201.983	57.474.075.835.727
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		51.896.616.201.983	57.474.075.835.727
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	42.615.221.964.269	46.274.846.064.608
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.281.394.237.714	11.199.229.771.119
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.231.426.444.188	1.289.498.045.218
7. Chi phí tài chính	22	28	562.592.899.110	516.923.207.825
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		256.489.223.429	119.506.794.356
8. Chi phí bán hàng	25	29	560.306.427.526	538.474.446.611
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	505.947.110.310	549.630.330.529
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		8.883.974.244.956	10.883.699.831.372
11. Thu nhập khác	31	30	10.090.493.631	85.363.639.450
12. Chi phí khác	32	31	3.507.417.619	48.604.289.926
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.583.076.012	36.759.349.524
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.890.557.320.968	10.920.459.180.896
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	1.780.064.070.021	2.200.332.046.441
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		7.110.493.250.947	8.720.127.134.455
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33		4.483


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu

Ngày 22 tháng 3 năm 2017


Vũ Trọng Hải
Kế toán trưởng


Phạm Đăng Nam
Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.890.557.320.968	10.920.459.180.896
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.744.092.793.265	2.495.092.057.072
Các khoản dự phòng	03	179.539.990.860	10.039.648.652
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	79.307.003.409	147.319.781.768
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.168.717.717.225)	(1.031.695.014.273)
Chi phí lãi vay	06	256.489.223.429	119.506.794.356
Các khoản điều chỉnh khác	07	17.921.000.000	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.999.189.614.706	12.660.722.448.471
Thay đổi các khoản phải thu	09	(4.518.769.178.401)	(2.892.608.336.158)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(9.004.893.540)	124.013.802.780
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(459.608.396.355)	3.479.760.021.846
Thay đổi chi phí trả trước	12	25.919.982.959	49.527.065.918
Tiền lãi vay đã trả	14	(222.420.613.587)	(113.645.985.829)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.319.778.037.687)	(3.150.306.122.929)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(188.588.605.698)	(263.022.822.627)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.306.939.872.397	9.894.440.071.472
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(3.064.324.723.612)	(4.469.648.011.347)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	591.409.213	545.455
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.450.000.000.000)	(4.970.320.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.770.320.000.000	200.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(596.494.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	83.638.401.486	198.771.911.435
7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.186.661.591.862	1.175.859.659.567
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.069.607.321.051)	(7.865.335.894.890)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	379.000.000.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(40.111.223.937)
3. Tiền thu từ đi vay	33	4.594.814.912.879	802.293.050.005
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.923.852.538.921)	(2.416.933.950.149)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.999.514.572.611)	(5.519.637.734.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.949.552.198.653)	(7.174.389.858.581)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(4.712.219.647.307)	(5.145.285.681.999)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	15.836.775.089.507	20.982.219.958.289
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	533.441.215	(159.186.783)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	11.125.088.883.415	15.836.775.089.507



Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu

Ngày 22 tháng 3 năm 2017



Vũ Trọng Hải
Kế toán trưởng



Phạm Đăng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi với vốn điều lệ là 19.139,5 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.242 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.240).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan chi tiết: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Hoạt động chính của Tổng Công ty là thu gom, nhập khẩu, vận chuyển, tàng trữ, chế biến, phân phối, kinh doanh khí và các sản phẩm khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau.

Tổng Công ty có 07 công ty con, 01 công ty liên doanh và 01 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (*)	TP HCM	35,26%	35,26%	Phân phối khí hóa lỏng
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (*)	Hà Nội	35,88%	35,88%	Phân phối khí hóa lỏng
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	TP HCM	50,50%	50,50%	Phân phối khí thấp áp
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Vũng Tàu	52,94%	52,94%	Kinh doanh dịch vụ bọc ống
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tiền Giang	99,99%	99,99%	Sản xuất ống thép
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	TP HCM	56,00%	56,00%	Sản xuất khí thiên nhiên
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	TP HCM	51,00%	51,00%	Sản xuất khí thiên nhiên
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGAZPROM	TP HCM	29,00%	50,00%	Kinh doanh khí
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị	Hà Nội	35,51%	35,51%	Kinh doanh khí

Mặc dù Tổng Công ty không sở hữu hơn 50% vốn góp của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam và Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc và theo đó Tổng Công ty không nắm giữ được hơn 50% quyền biểu quyết, tuy nhiên do Tổng Công ty có quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, nên theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc các Công ty nhận đầu tư này vẫn thuộc sự kiểm soát của Tổng Công ty, theo đó khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam, Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc được ghi nhận là khoản đầu tư vào công ty con trên báo cáo tài chính riêng, và báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam, Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc sẽ được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Một số số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

STT	Chi tiêu	Số đầu năm đã phát hành VND	Trình bày lại VND	Số đầu năm trình bày lại VND
1	Trả trước cho người bán ngắn hạn	854.538.838.422	(63.635.199.667)	790.903.638.755
2	Phải thu ngắn hạn khác	4.034.475.985.935	(54.356.678.856)	3.980.119.307.079
3	Trả trước cho người bán dài hạn	-	63.635.199.667	63.635.199.667
4	Phải thu dài hạn khác	1.273.650.000	54.356.678.856	55.630.328.856

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền hoặc nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác (bao gồm các công trình khí)	3 - 20

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được cấp. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là ba năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước cho nhiều kỳ. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, chi phí nội thất văn phòng và chi phí bảo hiểm hệ thống dẫn khí. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Tổng Công ty ghi nhận các khoản dự phòng phải trả trên cơ sở dự toán chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình Đường ống Phú Mỹ đã được Bộ Công thương phê duyệt tại Công văn số 3754/QĐ-BCT ngày 19 tháng 9 năm 2016.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016, theo đó: Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để hình thành quỹ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Tỷ giá này có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không gây ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản chi phí đi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty con		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Chưa thành lập
Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGAZPROM	Hoạt động kinh doanh có lãi	Chưa thành lập

Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 35.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.793.797.384.201	-
Công ty Cổ phần Phân phối khí Thấp áp Dầu khí Việt Nam	916.553.377.478	929.923.985.702
Công ty TNHH MTV-Tổng Công ty Phát điện 3	540.774.465.207	-
Astomos Energy Corporation	420.839.833.600	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	300.993.564.258	322.091.491.561
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Nam	293.523.547.738	449.018.563.348
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.520.457.987.677	1.652.672.130.476
	5.786.940.160.159	3.353.706.171.087
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	3.913.413.527.139	2.249.726.758.548

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty TNHH Posco Engineering	105.806.462.500	393.659.491.963
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	104.785.414.771	257.896.000.568
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	5.612.456.597	45.520.606.145
Các đối tượng khác	34.574.939.221	93.827.540.079
	250.779.273.089	790.903.638.755
b. Dài hạn		
Công ty Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn	64.113.269.122	63.635.199.667
	64.113.269.122	63.635.199.667
c. Trả trước người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	183.536.170.515	403.196.479.468

9. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Dự thu doanh thu bán khí tháng 11, tháng 12	3.744.648.952.203	3.659.715.842.656
Dự thu khoản chênh lệch cước phí vận chuyển đường ống Phú Mỹ-Hồ Chí Minh cho giai đoạn 2012-2015 (i)	2.130.831.716.084	-
Phải thu PVPIPE (ii)	119.128.294.084	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	102.521.734.586	120.465.609.223
Phải thu Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	50.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu Công ty Địa ốc Phú Long	13.843.599.844	13.843.599.844
Dự thu doanh thu vận chuyển Condensate	5.801.408.117	5.333.528.742
Ký cược, ký quỹ (iii)	9.211.630.494	35.816.648.219
Phải thu về tạm ứng	1.822.895.558	3.588.190.163
Phải thu về thoái vốn cổ phiếu Seabank	-	83.638.401.486
Các khoản phải thu khác	37.744.775.113	7.717.486.746
	6.215.555.006.083	3.980.119.307.079
b. Dài hạn		
Khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác liên doanh thực hiện xây dựng đường ống Lô B - Ô Môn	37.926.884.055	54.356.678.856
Các khoản ký quỹ, ký cược	613.000.000	1.273.650.000
	38.539.884.055	55.630.328.856
c. Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)		
	3.621.159.924.038	1.102.077.925.018

- (i) Phản ánh khoản phải thu Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 liên quan đến khoản chênh lệch cước phí vận chuyển Đường ống dẫn khí Phú Mỹ - Hồ Chí Minh cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền là 85,5 triệu USD. Theo Công văn số 2819/BCT-TCNL ngày 31 tháng 3 năm 2016, Bộ Công thương chấp thuận cước phí vận chuyển Đường ống dẫn khí Phú Mỹ - Hồ Chí Minh được xác định lại cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 là 0,52 USD/triệu BTU (chưa bao gồm VAT) và trượt giá 2%/năm như Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam đề xuất tại Công văn số 8465/DKVN-ĐTPT ngày 01 tháng 12 năm 2015. Ngày 23 tháng 12 năm 2016, Bộ Công thương đã ban hành Công văn số 12464/BCT-ĐTĐL đề nghị Tập đoàn Điện Lực Việt Nam, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các đơn vị liên quan thực hiện việc thanh toán chênh lệch cước phí vận chuyển Đường ống dẫn khí Phú Mỹ- Hồ Chí Minh giai đoạn 2012-2015 trong tháng 12 năm 2016 và năm 2017. Đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đã ký các Phụ lục Hợp đồng bổ sung và Biên bản quyết toán tiền chênh lệch cước phí Phú Mỹ- Hồ Chí Minh giai đoạn 2012-2015 với Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 2. Theo đó, số tiền chênh lệch cước phí sẽ được thanh toán trong đợt 1-trước ngày 31 tháng 01 năm 2017 và đợt 2-trước ngày 30 tháng 6 năm 2017. Đồng thời, Tổng Công ty và Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 đã ký Biên bản số 37/BB-KVN ngày 24 tháng 01 năm 2017, theo đó Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 sẽ thanh toán cho Tổng Công ty số tiền chênh lệch cước phí theo quy định nêu trên khi nhận được khoản thanh toán tương ứng từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá Tổng Công ty chắc chắn sẽ thu được khoản tiền liên quan đến điều chỉnh cước phí vận chuyển trình bày ở trên và quyết định ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016.

9. PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

- (ii) Phải thu Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam ("PVPIPE") tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 phản ánh khoản thanh toán theo Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 1183/KVN-TC ngày 06 tháng 6 năm 2014 của Tổng Công ty đối với khoản vay của PVPIPE từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh số 36 - phần Thuyết minh Báo cáo tài chính).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, các khoản phải thu nêu trên chưa đến hạn thanh toán nên Tổng Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã hỗ trợ PVPIPE thanh toán tiền lương cho cán bộ công nhân viên với số tiền khoảng 2,5 tỷ đồng trong năm (số tiền này được Tổng Công ty ứng trước từ nguồn quỹ phúc lợi).

- (iii) Ký cược, ký quỹ ngắn hạn chủ yếu là số dư các khoản ký quỹ của Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí (đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty) tại các ngân hàng thương mại để thanh toán cho các giao dịch xuất nhập khẩu.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	488.911.014.052	(65.959.507.828)	482.345.811.000	(66.113.117.241)
Công cụ, dụng cụ	10.532.060.812	-	8.764.654.966	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.928.583.986	-	4.086.763.970	-
Thành phẩm	74.687.665.674	-	200.109.276.142	-
Hàng hoá	363.286.492.823	-	238.034.417.729	(13.503.401.072)
Cộng	942.345.817.347	(65.959.507.828)	933.340.923.807	(79.616.518.313)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số vật tư ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng sử dụng với số tiền là 65.959.507.828 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 79.616.518.313 đồng).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	29.601.571.030	27.519.049.502
Chi phí quảng cáo, truyền thông	1.547.155.744	41.755.113.452
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.250.067.382	9.050.047.154
	37.398.794.156	78.324.210.108
b) Dài hạn		
Bản quyền phần mềm tin học	-	7.598.000.013
Tiền thuê đất	29.312.433.955	9.300.000.000
Chi phí nội thất văn phòng	2.212.777.292	3.824.138.556
Chi phí trả trước dài hạn khác	21.096.359.161	16.893.998.846
	52.621.570.408	37.616.137.415

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09-DN

13. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	4.684.407.222.056	735.391.479.714	124.384.430.424	219.764.878.708	25.771.036.786.259	31.534.984.797.161
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	12.998.303.550	1.288.149.030	-	-	5.414.958.415.978	5.429.244.868.558
Mua sắm mới	4.227.648.613	15.432.414.758	215.704.127	15.960.111.885	37.974.688.125	73.810.567.508
Thanh lý, nhượng bán	(4.548.605.657)	(1.302.456.014)	-	(1.634.593.339)	(139.400.000)	(7.625.055.010)
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	(4.700.145.455)	-	(4.700.145.455)
Phân loại lại	(56.971.159)	56.971.159	(1.396.414.319)	1.396.414.319	-	-
Khác	-	-	-	(33.900.000)	-	(33.900.000)
Số dư cuối năm	4.697.027.597.403	750.866.558.647	123.203.720.232	230.752.766.118	31.223.830.490.362	37.025.681.132.762
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	2.005.368.986.854	393.804.274.329	103.536.069.241	114.428.632.774	18.096.554.625.997	20.713.692.589.195
Trích khấu hao trong năm	339.605.663.869	62.175.454.259	6.955.945.996	43.358.959.488	2.279.293.401.061	2.731.389.424.673
Thanh lý, nhượng bán	(4.041.965.253)	(1.234.791.506)	-	(1.634.593.339)	(122.295.699)	(7.033.645.797)
Phân loại lại	-	-	(88.439.574)	88.439.574	-	-
Khác	-	-	-	(33.900.000)	-	(33.900.000)
Số dư cuối năm	2.340.932.685.470	454.744.937.082	110.403.575.663	156.207.538.497	20.375.725.731.359	23.438.014.468.071
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	2.679.038.235.202	341.587.205.385	20.848.361.183	105.336.245.934	7.674.482.160.262	10.821.292.207.966
Tại ngày cuối năm	2.356.094.911.933	296.121.621.565	12.800.144.569	74.545.227.621	10.848.104.759.003	13.587.666.664.691

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 8.077.278.504.949 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 7.908.871.751.159 đồng).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm một số tài sản có nguyên giá là 6.868.484.515.703 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.577.344.993.831 đồng) được tạm tăng theo chi phí thực tế phát sinh đã tập hợp được để trích khấu hao khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá các công trình này sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán công trình được phê duyệt đối với các chênh lệch phát sinh (nếu có).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	244.583.078.000	65.639.492.850	310.222.570.850
Tăng trong năm	45.780.934.000	14.723.646.990	60.504.580.990
Số dư cuối năm	290.364.012.000	80.363.139.840	370.727.151.840
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	3.053.887.945	41.389.077.349	44.442.965.294
Trích khấu hao trong năm	417.061.560	12.286.307.032	12.703.368.592
Số dư cuối năm	3.470.949.505	53.675.384.381	57.146.333.886
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	241.529.190.055	24.250.415.501	265.779.605.556
Tại ngày cuối năm	286.893.062.495	26.687.755.459	313.580.817.954

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Xây dựng cơ bản	4.710.221.409.715	6.606.946.880.836
Trong đó:		
Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau	3.386.829.577.674	946.418.998.495
Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	527.384.507.514	460.875.458.487
Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2	293.145.725.116	4.822.290.820.328
Kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	135.596.161.325	135.596.161.325
Dự án Cấp bù Khí ấm Nam Côn Sơn cho Nhà máy xử lý Khí Dinh Cố	116.335.778.906	70.552.654.578
Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	74.432.838.473	74.432.838.473
Dự án thu gom và phân phối khí mỏ Hàm Rồng và Thái Bình	63.399.286.689	-
Dự án Đường ống thu gom khí mỏ Cá Rồng Đò	47.689.584.144	-
Các công trình khác	65.407.949.874	96.779.949.150
	4.710.221.409.715	6.606.946.880.836

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Abu Dhabi National Oil Company (ADNOC)	416.575.744.000	416.575.744.000	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	249.073.129.875	249.073.129.875	163.289.237.049	163.289.237.049
Astomos Energy Corporation	225.430.046.339	225.430.046.339	252.881.638.200	252.881.638.200
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	197.642.746.260	197.642.746.260	131.912.936.700	131.912.936.700
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	178.006.615.026	178.006.615.026	268.570.470.013	268.570.470.013
Petredex International Pte Ltd	110.368.726.611	110.368.726.611	-	-
Công ty Shell International Eastern Trading	26.253.429.622	26.253.429.622	241.648.322.046	241.648.322.046
Các đối tượng khác	297.304.010.735	297.304.010.735	230.975.148.011	230.975.148.011
	1.700.654.448.468	1.700.654.448.468	1.289.277.752.019	1.289.277.752.019
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	803.588.189.821	803.588.189.821	693.376.345.285	693.376.345.285

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm VND	Phát sinh trong năm		Số cuối năm VND
		Số phải nộp/ phải thu VND	Số đã nộp/ đã thu VND	
		Thuế giá trị gia tăng	42.710.332.041	
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	47.127.892.041	535.428.702.682	542.049.409.160	40.507.185.563
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(4.417.560.000)	580.294.117.804	580.294.117.804	(4.417.560.000)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.272.914.196	-	3.272.914.196	-
Thuế nhập khẩu	(59.518.754.453)	198.443.620.497	148.893.439.765	(9.968.573.721)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	290.354.679.850	1.781.423.154.348	1.319.778.037.687	751.999.796.511
Tiền thuế đất	-	12.946.820.927	12.946.820.927	-
Thuế thu nhập cá nhân	8.705.357.566	56.893.953.295	60.769.588.635	4.829.722.226
Các loại thuế khác	10.247.088	8.914.032.076	8.566.470.651	357.808.513
Thuế môn bài	-	18.000.000	20.500.000	(2.500.000)
Thuế và các khoản phải nộp khác	10.247.088	8.896.032.076	8.545.970.651	360.308.513
Cộng	285.534.776.288	3.174.344.401.629	2.676.570.798.825	783.308.379.092
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	63.941.314.453			27.669.179.968
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	349.476.090.741			810.977.559.060

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	17.218.963.777	4.417.560.000
Thuế nhập khẩu	9.968.573.721	59.518.754.453
Thuế thu nhập cá nhân	474.142.470	-
Các loại thuế khác	7.500.000	5.000.000
	27.669.179.968	63.941.314.453

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	751.999.796.511	290.354.679.850
Thuế giá trị gia tăng	53.308.589.340	47.127.892.041
Thuế thu nhập cá nhân	5.303.864.696	8.705.357.566
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	3.272.914.196
Các loại thuế khác	365.308.513	15.247.088
	810.977.559.060	349.476.090.741

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí mua và vận chuyển khí Nam Côn Sơn	1.279.415.365.801	1.516.920.890.385
Trích trước chi phí mua khí Cửu Long	942.596.547.868	958.190.984.596
Trích trước chi phí mua khí Hải Thạch - Mộc Tinh	577.000.364.870	1.052.801.894.110
Trích trước chi phí mua khí Hàm Rồng Thái Bình	96.556.236.045	37.127.346.903
Lãi vay phải trả	94.098.115.966	20.218.563.711
Trích trước chi phí mua và xử lý khí Thiên Ưng Đại Hùng	75.028.978.496	20.926.716.364
Trích trước chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	40.650.842.017	15.307.698.735
Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	39.344.825.172	46.556.246.119
Trích trước chi phí vận hành mỏ Rồng Đồi Mồi và Vòm Bắc mỏ Bạch Hổ	33.502.287.229	28.346.328.592
Các khoản khác	83.751.550.506	49.333.222.179
	3.261.945.113.970	3.745.729.891.694
Chi phí phải trả các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	1.520.947.651.714	944.745.923.253

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	185.177.991.000	621.827.611
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (i)	184.739.076.582	179.762.707.008
Phải trả liên quan đến chi phí vận chuyển khí Nam Côn Sơn tháng 11 và tháng 12	170.086.819.859	133.503.130.233
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long (i)	96.478.465.831	93.001.156.250
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (ii)	52.039.791.576	111.678.389.356
Phải trả liên quan đến chiết khấu giá bán khí	32.321.000.000	-
Các khoản khác	75.686.861.340	42.241.419.359
	796.530.006.188	560.808.629.817
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.574.371.215	4.384.894.580
Các khoản khác	-	7.592.267.072
	3.574.371.215	11.977.161.652
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	269.088.868.158	291.441.096.364

- (i) Phản ánh phần vốn góp và lợi nhuận được chia của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long liên quan đến việc đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" như trình bày tại Thuyết minh số 20.
- (ii) Phản ánh khoản chi phí dịch vụ quản lý phải trả cho Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ với mức phí hàng năm là 0,05% và 0,5% tính trên từng loại doanh thu.

20. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long hợp tác cùng góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" tại số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty thực hiện quản lý và hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng và phân chia lợi nhuận sau thuế cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp theo thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

• Phần vốn góp của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần:	70%
• Phần vốn góp của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần:	20%
• Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long:	10%

Dưới đây là số liệu về tình hình hoạt động của hợp đồng hợp tác kinh doanh này trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên giá tài sản cố định	726.241.790.840	726.241.790.840
Hao mòn lũy kế tài sản cố định (i)	87.674.340.048	88.122.012.229
Giá trị còn lại của tài sản cố định	638.567.450.792	638.119.778.611

(i) Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh thời gian sử dụng của tài sản hình thành từ Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" từ 25 năm lên 50 năm theo kết luận của thanh tra Bộ Tài chính, theo đó hao mòn lũy kế tài sản cố định cuối năm nhỏ hơn đầu năm do sự điều chỉnh này.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu của hợp đồng hợp tác kinh doanh	60.110.488.909	55.545.083.015
Giá vốn của hợp đồng hợp tác kinh doanh	26.651.725.618	50.431.583.393
Chi phí khác của hợp đồng hợp tác kinh doanh	604.049.495	822.971.022
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.559.381.523	943.916.292
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.295.332.273	3.346.612.308
Phân chia theo tỷ lệ góp vốn:		
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	19.841.653.113	2.352.400.779
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần	4.976.369.576	600.978.423
- Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	3.477.309.584	393.233.106

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Các khoản vay của Tổng Công ty là các khoản vay tín chấp, được giải ngân bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Tổng Công ty. Chi tiết số tiền vay theo đồng tiền giải ngân và nhận nợ như sau:

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay bằng USD (i)	3.277.700.000.000	3.277.700.000.000	3.595.372.615.766	(1.428.560.000.000)	5.444.512.615.766	5.444.512.615.766
Vay bằng VND	1.415.919.513.502	1.415.919.513.502	1.072.372.546.084	(1.495.292.538.921)	992.999.520.665	992.999.520.665
Cộng	4.693.619.513.502	4.693.619.513.502	4.667.745.161.850	(2.923.852.538.921)	6.437.512.136.431	6.437.512.136.431

Trong đó:

Số phải trả trong vòng 12 tháng 478.048.400.334

Số phải trả sau 12 tháng 4.215.571.113.168

489.334.272.000

5.948.177.864.431

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản vay bằng USD là 239.635.238 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 146.000.000 USD).

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Cathay United Bank	4.248.640.000.000	1.840.900.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	1.424.598.362.034	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	673.317.859.081	13.669.523.865
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	90.955.915.316	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	1.436.800.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	926.856.388.304
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	-	475.393.601.333
	6.437.512.136.431	4.693.619.513.502

Trong đó

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay bằng USD	5.444.512.615.766	3.277.700.000.000
Vay bằng VND	992.999.520.665	1.415.919.513.502
	6.437.512.136.431	4.693.619.513.502

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay tín chấp	6.437.512.136.431	4.693.619.513.502
	6.437.512.136.431	4.693.619.513.502

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay theo lãi suất thả nổi	6.437.512.136.431	4.693.619.513.502
	6.437.512.136.431	4.693.619.513.502

Các khoản vay của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Lãi suất trong năm là từ 8,5% đến 10,06%/năm đối với Đồng Việt Nam, từ 0,75% đến 4,78%/năm đối với đồng Đô la Mỹ.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	489.334.272.000	478.048.400.334
Trong năm thứ hai	978.668.544.000	1.156.069.567.172
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.674.304.764.095	2.855.975.249.583
Sau năm năm	1.295.204.556.336	203.526.296.414
	6.437.512.136.431	4.693.619.513.502
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	489.334.272.000	478.048.400.334
Số phải trả sau 12 tháng	5.948.177.864.431	4.215.571.113.168

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước như được trình bày lại	18.950.000.000.000	1.216.727.266	-	11.266.595.401.157	128.657.747.553	5.501.746.841.546	35.848.216.717.522
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	8.720.127.134.455	8.720.127.134.455
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(174.396.934.316)	(174.396.934.316)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3.220.476.719.000)	(3.220.476.719.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(40.111.223.937)	-	-	-	(40.111.223.937)
Khác	-	(795.000.000)	-	-	-	-	(795.000.000)
Số dư đầu năm nay	18.950.000.000.000	421.727.266	(40.111.223.937)	11.266.595.401.157	128.657.747.553	10.827.000.322.685	41.132.563.974.724
Tăng vốn trong năm (i)	189.500.000.000	189.500.000.000	-	-	-	-	379.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	7.110.493.250.947	7.110.493.250.947
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	-	1.701.000.000.000	-	(1.701.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	-	(166.103.065.684)	(166.103.065.684)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(9.184.070.736.000)	(9.184.070.736.000)
Kết chuyển số dư các quỹ (iii)	-	-	-	128.657.747.553	(128.657.747.553)	-	-
Khác	-	(175.000.000)	-	-	-	-	(175.000.000)
Số dư cuối năm nay	19.139.500.000.000	189.746.727.266	(40.111.223.937)	13.096.253.148.710	-	6.886.319.771.948	39.271.708.423.987

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

- (i) Ngày 29 tháng 01 năm 2016, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 23/NQ-KVN thông qua kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết số 91/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 9 năm 2015. Theo đó, tổng số cổ phiếu đã phát hành là 18.950.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 20.000 đồng/cổ phần.
- (ii) Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện trích Quỹ Đầu tư phát triển và bổ sung Quỹ Khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 với số tiền lần lượt là 1.701.000.000.000 đồng và 52.603.065.684 đồng theo Nghị quyết số 62/NQ-KVN của Hội đồng quản trị ngày 15 tháng 4 năm 2016 trên cơ sở phương án phân phối lợi nhuận năm 2015 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết số 62/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2016.
- Đồng thời, Tổng Công ty cũng tạm trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 trên cơ sở Nghị quyết số 62/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2016 với số tiền 113.500.000.000 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng số tiền trích các quỹ trên từ lợi nhuận năm 2016 sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017.
- (iii) Ngày 19 tháng 10 năm 2016, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 114/NQ-KVN về việc chuyển toàn bộ số dư Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sang Quỹ đầu tư phát triển, với số tiền là 128.657.747.553 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng việc điều chuyển này sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Chủ sở hữu/Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16		Vốn đã góp cuối năm VND	Vốn đã góp đầu năm VND
	VND	%		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.328.359.000.000	95,76%	18.328.359.000.000	18.328.359.000.000
Các cổ đông khác	811.141.000.000	4,24%	811.141.000.000	621.641.000.000
	19.139.500.000.000	100%	19.139.500.000.000	18.950.000.000.000

Số lượng cổ phần Tổng Công ty đã đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.913.950.000 cổ phần. Toàn bộ số cổ phần của Tổng Công ty là cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.895.000.000
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) Cổ phiếu phổ thông	601.930	601.930
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	1.913.348.070	1.894.398.070

Cổ tức:

- Theo Nghị quyết số 40/NQ-KVN ngày 01 tháng 3 năm 2016 của Hội đồng Quản trị trên cơ sở Nghị quyết số 59/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2015, Tổng Công ty đã công bố và chi trả cổ tức đợt 2 năm 2015 từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 với số tiền là 3.826.696.140.000 đồng (tương đương với 2.000 đồng/cổ phần).
- Theo Nghị quyết số 62/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2016 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức đợt 3 năm 2015 từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 với số tiền là 956.674.035.000 đồng (tương đương với 500 đồng/cổ phần).

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

- Theo Nghị quyết số 125/NQ-KVN ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội Đồng Quản trị trên cơ sở Nghị quyết số 62/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện tạm ứng cổ tức của năm 2016 với số tiền là 4.400.700.561.000 đồng (tương đương với 2.300 đồng/cổ phần).

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
USD	3.681.658,39	7.775.316,35
EUR	28,81	28,81

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán khí khô	33.995.239.697.226	37.160.324.259.381
Doanh thu bán LPG	13.026.281.541.690	15.469.520.204.141
Doanh thu vận chuyển khí và condensate	4.321.386.195.459	4.317.038.685.365
Doanh thu bán condensate	387.270.748.532	331.978.230.787
Doanh thu cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	42.134.102.527	39.120.432.749
Doanh thu khác	124.303.916.549	156.094.023.304
	51.896.616.201.983	57.474.075.835.727
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	20.885.958.095.090	20.488.544.276.246

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn bán khí khô	28.337.852.936.843	30.475.401.414.203
Giá vốn bán LPG	12.275.355.755.285	13.942.942.422.747
Giá vốn vận chuyển khí và condensate	1.550.838.425.040	1.507.321.685.420
Giá vốn bán condensate	398.103.770.832	242.830.349.998
Giá vốn cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	18.668.733.132	35.525.623.533
Giá vốn khác	34.402.343.137	70.824.568.707
	42.615.221.964.269	46.274.846.064.608

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.612.850.944.872	5.030.452.877.641
Chi phí mua khí từ các chủ mỏ	22.002.826.244.912	25.472.441.152.473
Chi phí nhân công	589.846.696.254	548.561.792.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.744.092.793.265	2.495.092.057.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.549.759.028.374	1.998.144.883.524
Chi phí khác	441.265.838.835	640.663.229.426
	34.940.641.546.512	36.185.355.992.536

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	1.032.716.843.725	1.025.022.118.289
Cổ tức, lợi nhuận được chia	136.000.873.500	125.995.368.500
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	62.708.726.963	36.568.593.888
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	101.911.964.541
	1.231.426.444.188	1.289.498.045.218

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	256.489.223.429	119.506.794.356
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư tài chính	179.314.189.980	(7.933.844.306)
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	79.307.003.409	147.319.781.768
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	38.831.345.902	36.577.696.383
Lỗ thanh lý khoản đầu tư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	221.029.365.102
Chi phí tài chính khác	8.651.136.390	423.414.522
	562.592.899.110	516.923.207.825

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí vận chuyển	352.774.085.304	353.144.301.157
Chi phí quảng cáo	133.334.152.515	119.923.593.071
Các khoản chi phí bán hàng khác	74.198.189.707	65.406.552.383
	560.306.427.526	538.474.446.611
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Phí quản lý phải nộp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	194.847.038.170	214.871.026.530
Chi phí an sinh xã hội	73.171.982.466	102.194.778.000
Trích quỹ phát triển Khoa học công nghệ	17.921.000.000	-
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	220.007.089.674	232.564.525.999
	505.947.110.310	549.630.330.529

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền phạt thu được	-	2.825.320.647
Bồi thường bảo hiểm tổn thất đường ống PM3	-	33.604.714.621
Thu nhập thanh lý dự án thu gom khí Đại Hùng	-	38.832.112.356
Các khoản khác	10.090.493.631	10.101.491.826
	10.090.493.631	85.363.639.450

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.369.929.154	205.071.955
Chi phí thanh lý dự án thu gom khí Đại Hùng	-	38.832.085.355
Các khoản khác	2.137.488.465	9.567.132.616
	3.507.417.619	48.604.289.926

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	8.890.557.320.968	10.920.459.180.896
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(136.000.873.500)	(125.995.368.500)
- Lợi nhuận bán khí Nam Côn Sơn tháng 11, tháng 12 năm 2014 đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm 2016 theo Công văn của Kiểm toán Nhà nước	(1.459.789.515.316)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	56.570.908.180	87.152.671.545
Thu nhập chịu thuế	7.351.337.840.332	10.881.616.483.941
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.470.871.036.436	2.180.846.463.523
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	309.193.033.585	19.485.582.918
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.780.064.070.021	2.200.332.046.441

Tổng Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
		(Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	7.110.493.250.947	8.720.127.134.455
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (i) (VND)	211.000.000.000	227.000.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	6.899.493.250.947	8.493.127.134.455
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	1.911.894.371	1.894.544.767
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.609	4.483

Tổng Công ty quyết định trình bày chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Theo đánh giá của Tổng Công ty, việc trình bày thêm chỉ tiêu này trên báo cáo tài chính riêng cùng với việc trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty sẽ giúp người đọc báo cáo tài chính có thông tin đầy đủ hơn về hiệu quả hoạt động của Công ty mẹ nói riêng và toàn Tổng Công ty nói chung.

(i) Tổng Công ty tạm tính số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2016 được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt ngày 15 tháng 4 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2016 sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017.

Đồng thời, Tổng Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 bằng số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015 được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt ngày 15 tháng 4 năm 2016.

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

i) Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có các khoản cam kết vốn liên quan tới một số Dự án đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang thực hiện như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	5.505.235.066.160	5.438.838.938.480
Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2	2.559.903.218.466	3.435.414.728.298
Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau	7.339.317.320.149	9.917.447.008.596
Kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	33.583.719.522.095	33.182.844.683.588
	48.988.175.126.870	51.974.545.358.961

ii) Cam kết khác

Các khoản cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh:

Cam kết mua hàng

Cam kết mua hàng	Sản lượng cam kết	Thời gian cam kết
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 06.1	Tối thiểu là 2,7 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 06.1
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 11.2	Tối thiểu là 1,216 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 11.2
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 05.3 và 05.2	Tối thiểu 1,368 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 05-2 và Lô 05-3

Cam kết bán hàng

Cam kết bán hàng	Sản lượng cam kết	Thời gian cam kết
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 1,85 tỷ m ³	Trong giai đoạn bình ổn theo hợp đồng GSA
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Phú Mỹ 3 BOT Power (PM3 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m ³	Đến tháng 9 năm 2023
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Năng lượng Mekong (PM 2.2 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m ³	Đến tháng 2 năm 2024
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 0,447 tỷ m ³	Trong giai đoạn bình ổn theo Hợp đồng
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty Cổ Phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	Tối thiểu hàng năm là 0,785 tỷ m ³	Đến 31 tháng 12 năm 2036

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ của Tổng Công ty
Các đơn vị là các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Các đơn vị cùng chủ sở hữu
Các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tổng Công ty	Các đơn vị do Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Tổng Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Các Công ty con, Công ty liên kết của Tổng Công ty</i>	6.443.675.771.103	6.951.877.462.778
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	3.950.375.620.297	4.265.316.170.068
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	1.482.035.651.609	1.668.189.376.494
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	590.830.487.467	450.132.138.535
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	420.434.011.730	568.239.777.681
<i>Các bên liên quan khác</i>	14.442.282.323.987	13.536.666.813.468
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	8.936.864.681.712	7.569.266.117.067
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	2.925.729.381.144	3.085.919.532.378
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	1.657.542.009.353	1.848.092.581.853
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	384.959.354.853	368.496.440.254
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	331.429.707.589	400.473.729.711
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	192.287.307.969	233.140.908.792
Tổng công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP	13.469.881.367	14.049.665.169
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	17.227.838.244
	20.885.958.095.090	20.488.544.276.246
Doanh thu hoạt động tài chính		
<i>Lãi tiền gửi</i>	89.000.263.124	96.953.056.075
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	89.000.263.124	96.953.056.075
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	136.000.873.500	125.995.368.500
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	54.657.894.900	39.847.368.500
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	5.967.978.600	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	45.450.000.000	60.600.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	1.340.000.000	2.680.000.000
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	28.585.000.000	22.868.000.000
	225.001.136.624	222.948.424.575

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Tổng Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau (Tiếp theo):

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp		
<i>Các Công ty con, Công ty liên kết của Công ty</i>	168.665.776.854	822.397.091.875
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	159.852.718.879	597.024.890.743
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Nam	8.121.059.975	9.447.176.125
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Bắc	680.233.000	6.478.734.046
Công ty Cổ phần Ống thép Dầu khí Việt Nam	11.765.000	209.446.290.961
<i>Các bên liên quan khác</i>	17.798.079.886.482	19.103.859.355.887
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	12.811.906.264.773	13.106.433.977.853
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.289.292.493.140	1.193.136.912.685
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	1.282.789.088.209	1.602.209.773.375
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	1.015.304.485.769	1.331.972.053.632
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	677.132.309.149	809.595.496.715
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	325.133.715.055	327.961.945.805
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	143.752.580.086	166.868.979.504
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	130.968.426.196	192.774.949.541
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	77.764.718.221	283.128.417.596
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	30.030.529.972	27.359.794.295
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu Khí - CTCP	14.005.275.912	62.417.054.886
	17.966.745.663.336	19.926.256.447.762

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.350.000.000.000	1.500.000.000.000
	1.350.000.000.000	1.500.000.000.000
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
<i>Các Công ty con, Công ty liên kết của Tổng Công ty</i>	1.392.355.704.261	1.577.517.372.568
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	916.553.377.478	929.923.985.702
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	293.523.547.738	449.018.563.348
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	162.820.385.083	88.369.178.111
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	16.566.208.083	110.205.645.407
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam	2.892.185.879	-
<i>Các bên liên quan khác</i>	2.521.057.822.878	672.209.385.980
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.793.797.384.201	-
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	300.993.564.258	322.091.491.561
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	212.363.643.743	132.509.629.764
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	114.706.211.744	103.102.634.617
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	85.630.652.651	81.706.805.881
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	13.566.366.281	32.798.824.157
	3.913.413.527.139	2.249.726.758.548

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau (Tiếp theo):

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trả trước người bán		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	104.785.414.771	257.896.000.568
Công ty Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn	64.113.269.122	63.635.199.667
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	9.025.030.025	7.832.832.204
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	5.612.456.597	45.520.606.145
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	28.311.840.884
	183.536.170.515	403.196.479.468
Phải thu ngắn hạn khác		
Các Công ty con, Công ty liên kết của Công ty	246.190.457.704	38.386.502.355
Công ty Cổ phần Ống thép Dầu khí Việt Nam	119.128.294.084	-
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	117.197.812.339	38.386.502.355
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hoá lỏng Miền Bắc	9.864.351.281	-
Các bên liên quan khác	3.374.969.466.334	1.063.691.422.663
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	3.317.403.977.326	930.053.021.177
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đại chúng Việt Nam	5.130.138.890	83.638.401.486
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.435.350.118	-
	3.621.159.924.038	1.102.077.925.018
Phải trả người bán		
Các bên liên quan khác	803.588.189.821	693.376.345.285
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	249.073.129.875	163.289.237.049
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	197.642.746.260	131.912.936.700
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	178.006.615.026	268.570.470.013
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	118.744.701.248	52.124.654.788
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	40.320.698.815	66.575.181.589
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	19.800.298.597	10.903.865.146
	803.588.189.821	693.376.345.285
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.663.334.080.854	944.745.923.253
	1.663.334.080.854	944.745.923.253
Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	184.739.076.582	179.762.707.008
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	52.039.791.576	111.678.389.356
Chiết khấu giá bán khí phải trả Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	11.570.000.000	-
Chiết khấu giá bán khí phải trả Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	20.740.000.000	-
	269.088.868.158	291.441.096.364
Các khoản phải trả dài hạn khác		
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	7.592.267.072
	-	7.592.267.072

36. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh nghĩa vụ thanh toán toàn bộ gốc vay, lãi vay, lãi quá hạn và các chi phí khác phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng của PVPIPE ký với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng. Số dư nợ gốc và lãi vay PVPIPE phải trả 02 ngân hàng nêu trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là khoảng 276,9 tỷ đồng và 23,5 tỷ đồng.

Trong năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và thanh toán gốc vay và lãi vay cho Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền khoảng 116,5 tỷ đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư các khoản vay và lãi vay đến hạn trả trong năm 2017 của 02 ngân hàng là khoảng 111,1 tỷ đồng (chưa bao gồm lãi vay).

37. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 20 tháng 6 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 86/2016/TT-BTC hướng dẫn một số nội dung về Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật bảo vệ môi trường. Theo quy định của Thông tư trên, các doanh nghiệp có các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ liên quan đến hoạt động dầu khí bao gồm hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí, kể cả các hoạt động phục vụ trực tiếp cho các hoạt động này sẽ phải trích lập Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường. Theo Công văn số 5598/BTNMT-TCMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 28 tháng 11 năm 2016, phúc đáp Công văn số 2308/KVN-ATMT-PC&HĐK ngày 24 tháng 10 năm 2016 của Tổng Công ty về việc hướng dẫn thực hiện Thông tư 86/2016/TT-BTC, Bộ Tài nguyên và Môi trường sẽ phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan để lập danh mục các đối tượng phải trích lập quỹ dự phòng rủi ro môi trường. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty chưa nhận được hướng dẫn tiếp theo từ các cơ quan có thẩm quyền, do đó, Tổng Công ty chưa xác định và trích quỹ dự phòng rủi ro môi trường cho năm tài chính 2016.

38. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 03 tháng 01 năm 2017, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ-KVN chấp thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của Tổng công ty đã được UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần CNG Việt Nam với giá trị chuyển nhượng không thấp hơn giá trị thẩm định tại chứng thư thẩm định giá ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Công ty TNHH tư vấn và thẩm định giá Phương Nam.

Ngày 17 tháng 02 năm 2017, Tổng Công ty và Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) đã ký kết "Thỏa thuận nguyên tắc về hợp tác đầu tư phát triển mỏ Sư tử Trắng – Giai đoạn 2 thuộc Hợp đồng Dầu khí Lô 15-1 bể Cừu Long trên thềm lục địa Việt Nam". Theo đó, thông qua PVEP, Tổng Công ty sẽ góp 25% tổng mức đầu tư để phát triển mỏ Sư Tử Trắng giai đoạn 2 có giá trị dự kiến là khoảng 500 triệu USD.

Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu

Vũ Trọng Hải
Kế toán trưởng



Phạm Đăng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2017